TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 – NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2025/DSST
Ngày 26 - 9 – 2024 "V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ANH SƠN – TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hồng Lợi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Xuân Thanh, Ông Cao Thanh Sâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 9, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 9 tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 tháng 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2025/TLST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2025/QĐXXST – DS ngày 10 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1973.

Địa chỉ: T 7, xã Đ S, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An. Nay là thôn Đ S 7, xã Anh Sơn, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Ngô H, sinh năm 1984. Có mặt.

Chị Lê Thị Th, sinh năm 1986. Vắng mặt và xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Th 3, xã H S, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An. Nay là Th 3, xã Vĩnh Tường, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 27/11/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị S trình bày trình bày:

Trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến năm 2018, chị đã cho vợ chồng anh Nguyễn Ngô H, chị Lê Thị Th vay nhiều lần tiền mặt, cụ thể từng lần vay chị không nhớ, vì cứ vay xong trả, trả xong lại vay, mục đích là để anh H kinh doanh

buôn bán. Quá trình vay hai bên có viết vào sổ, không thỏa thuận lãi suất. Đến năm 2020 giữa hai bên chốt số tiền vay còn lại thì vợ chồng anh H còn vay là 227.100.000 đồng, để tạo điều kiện cho vợ chồng anh H trả nợ, hai bên thống nhất anh H viết 04 giấy vay tiền:

- Giấy vay ngày 02/6/2020 vay 50.000.000 đồng, hẹn ngày trả là 20/6/2021.
- Giấy vay ngày 23/3/2021 vay 20.000.000 đồng, hẹn ngày trả là 23/8/2021.
- Giấy vay ngày 23/3/2021 vay 80.300.000 đồng, hẹn ngày trả là 23/3/2022.
- Giấy vay ngày 23/3/2021 vay 76.800.000 đồng, hẹn ngày trả là 23/10/2022.

Tuy nhiên đến ngày trả nợ, vợ chồng anh H đã không thực hiện như đã cam kết, cho đến ngày 07/01/2023 vợ chồng anh H trả cho chị 15.000.000 đồng, sau đó chị đã nhiều lần trực tiếp gặp vợ chồng anh H yêu cầu trả nợ nhưng anh H không chịu trả. Vì vậy chị yêu cầu vợ chồng anh H, chị Th phải trả cho chị số tiền gốc đã vay còn lại là 212.100.000 đồng và tiền lãi từ ngày 08/01/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 26/9/2025 là 32 tháng 18 ngày x 1%/tháng = 69.144.600 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Ngô H, chị Lê Thị Th trình bày: vào khoảng năm 2014 đến năm 2015, vợ chồng anh, chị có vay của chị Nguyễn Thị S tổng số 3 lần tiền mặt khoảng 210.000.000 đồng, mục đích để kinh doanh buôn bán, khi vay hai bên không làm giấy tờ gì cả, vợ chồng có thế chấp cho chị S 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quá trình vay hai bên có thỏa thuận lãi suất, vợ chồng anh đã trả cả gốc và lãi gốc cho đến năm 2016, hiện nay vợ chồng anh chỉ nợ chị S số tiền số tiền 80.000.000 đồng, sau đó vợ chồng anh có nói với chị S sẽ thanh toán hết số nợ để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng chị S báo đã mất giấy chứng nhận nên vợ chồng anh không trả tiền cho chị S nữa, sau đó hai bên thỏa dùng số tiền vay để vợ chồng anh đi làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên vợ chồng anh không làm được, anh yêu cầu chị S trả giấy chứng nhận cho anh thì anh mới trả tiền nhưng chị S không trả. Ngoài ra anh không vay của chị S lần nào nữa. Vì vậy chị S yêu cầu vợ chồng chị phải trả số tiền gốc đã vay còn lại là 212.100.000 đồng và tiền lãi là 69.144.600 đồng. Anh không đồng ý. Anh chỉ đồng ý trả số tiền còn nợ là 80.000.000 đồng và lãi suất từ năm 2016 cho đến nay.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 phát biểu ý kiến theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự như sau:

- Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc thụ lý vụ án, thông báo thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, xác minh và thu thập chứng cứ, tổ chức hòa giải cũng như thời hạn giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định về thành phần, nguyên tắc xét xử, trình tự tố tụng tại phiên tòa.

Thư ký Tòa án thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: sau khi phân tích các tình tiết của vụ án và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 275, Điều 280, 357; Điều 463; Điều 466; Điều 471 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ về hụi, họ, biêu, phường; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2019/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị S. Buộc bị đơn anh Nguyễn Ngô H và chị Lê Thị Th phải trả cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị S số tiền nợ gốc còn lại là 212.100.000 đồng và 57.390.018 đồng tiền lãi; anh Nguyễn Ngô H và chị Lê Thị Th phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Toà án: Yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị S đối với anh Nguyễn Ngô H, chị Lê Thị Th là tranh chấp về giao địch dân sự, quan hệ pháp luật cần giải quyết là tranh chấp "hợp đồng vay tài sản"; bị đơn hiện cư trú tại thôn Hội Sơn 3, xã Vĩnh Tường, tỉnh Nghệ An nên Tòa án nhân dân khu vực 9, tỉnh Nghệ An thụ lý giải quyết là đúng với quy định tại Điều 26; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân khu vực.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Nội dung thứ nhất: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị S về việc buộc bị đơn anh Nguyễn Ngô H, chị Lê Thị Th phải thanh toán số tiền gốc đã vay là 212.100 đồng và 69.144.600 đồng tiền lãi suất.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Căn cứ vào bản gốc giấy vay tiền đề ngày 02/6/2020 và ngày 23/3/2021 mà nguyên đơn cung cấp, lời khai của của nguyên đơn thì có thể xác định: trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến năm 2018 chị S đã cho vợ chồng anh H, chị Th vay nhiều lần tiền mặt, cụ thể từng lần vay chị không nhớ, mục đích là để anh H kinh doanh buôn bán. Đến năm 2020 giữa hai bên chốt xong số nợ vợ chồng anh H còn vay là 227.100.000 đồng, chia ra làm thành 04 giấy vay tiền, Giấy vay ngày 02/6/2020 vay 50.000.000 đồng, hẹn ngày trả là 20/6/2021, Giấy vay ngày 23/3/2021 vay 20.000.000 đồng, hẹn ngày trả là 23/8/2021, Giấy vay ngày 23/3/2021 vay 80.300.000 đồng, hẹn ngày trả là 23/3/2022, Giấy vay ngày 23/3/2021 vay 76.800.000 đồng, hẹn ngày trả là 23/10/2022 nhưng không thỏa thuận lãi suất, đến ngày 07/01/2023 anh H, chị Th trả 15.000.000 đồng tiền gốc. Như vậy, quan hệ giữa chị S và anh H, chị Th là quan hệ hợp đồng vay tài sản (tiền Việt Nam đồng), không có lãi và có kỳ hạn.

Theo lời trình bày của anh Nguyễn Ngô H: vào khoảng năm 2014, năm 2015, anh có vay của chị S 3 lần tiền mặt, tổng số tiền là 210.000.000 đồng. Mục đích để kinh doanh buôn bán, khi vay hai bên không làm giấy tờ gì cả, anh có thế chấp cho chị Sượng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), quá trình vay hai bên có thỏa thuận lãi suất, anh đã trả lãi, và gốc cho đến năm 2016, hiện nay chỉ còn nợ 80.000.000 đồng, sau đó anh nói với chị S sẽ thanh toán hết số nợ để lấy GCNQSDĐ, nhưng chị S báo đã mất GCNQSDĐ nên anh không trả tiền cho chị S nữa, và anh thỏa thuận với chị S dùng số tiền vay để làm lại GCNQSDĐ, tuy nhiên anh không làm được, anh yêu cầu chị S trả GCNQSDĐ thì anh mới trả tiền nhưng chị S không trả.

Việc anh H nại rằng anh chỉ còn vay của chị S 80.000.000 đồng, ngoài ra anh không vay của chị S lần nào nữa nhưng anh không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ và hợp pháp. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự: *"Đương sự phản đối yêu cầu của người khác phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó"*, khoản 4 Điều 91 của Bộ luật dân sự quy định *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc"*. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt cho anh H thông báo nộp tiền chi phí tố tụng (chi phí giám định chữ viết và chữ ký) ấn định thời hạn cho anh H nhưng hết thời hạn theo thông báo anh H không đóng, điều đó có nghĩa

anh H đã từ bỏ quyền được đưa ra chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, dựa trên các tài liệu có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của anh H là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh H thừa nhận giấy vay tiền ngày 02/6/2020 và các giấy vay ngày 23/3/2021 là do anh viết và ký tên, đây là sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật dân sự.

Xét, giao dịch dân sự giữa chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Ngô H, chị Lê Thị Th được xác lập trên cơ sở tự nguyện, nội dung và hình thức giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp quy định tại các Điều 116, 117, 118, 119 và Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015, nên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự giữa các bên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015 thì "Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác". Do đó, việc anh H, chị Th không trả tiền theo thỏa thuận đã vi phạm nghĩa vụ đối với chị S, nên yêu cầu của chị S khởi kiện là có căn cứ.

Như vậy có thể khẳng định, hiện nay anh Nguyễn Ngô H, chị Lê Thị Th còn nợ chị Nguyễn Thị S số tiền 212.100.000 đồng và cần buộc anh H, chị Th phải thực hiện nghĩa vụ trả số nợ gốc cho chị S.

Về tiền lãi vay: mặc dù trong hợp đồng vay không xác định rõ lãi suất là bao nhiêu, nhưng chị S cho rằng anh H, chị Th không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết đối với số tiền nợ gốc. Nay chị S yêu cầu anh H, chị Th phải trả số tiền lãi là 1%/tháng (tương đương với 12%/năm) trên số nợ gốc đã vay 212.100.000 đồng và yêu cầu HĐXX chấp nhận. HĐXX xét thấy yêu cầu lãi suất là 1%/tháng (tương đương với 12%/năm) là vượt quá lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự nên HĐXX chỉ chấp nhận lãi suất 10%/năm (tương đương với 0,83%/tháng). Tiền lãi được tính từ ngày 08/01/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 26/9/2025 là 32 tháng 18 ngày x 0,83%/tháng = 57.390.018 đồng.

Trong các giấy vay tiền chỉ thể hiện chữ viết và chữ ký của anh H, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án cả anh H và chị Th đều thừa nhận hiện nay còn nợ chị S 80.000.000 đồng, mục đích vay là để kinh doanh phục vụ cho kinh tế gia đình. Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản

khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng". Mặt khác Điều 37 quy định: "Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình". Vì vậy cần buộc chị Lê Thị Th có trách nhiệm liên đới để trả nợ chung cho chị S.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buôc bị đơn anh Nguyễn Ngô H, chị Lê Thị Th phải trả số tiền nợ gốc là 212.100.000 đồng, tiền lãi là 57.390.018 đồng cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị S.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 275, Điều 280, 357; Điều 463; Điều 466; Điều 471 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân khu vực; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2019/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị S.

Buộc anh Nguyễn Ngô H và chị Lê Thị Th phải trả lại cho chị Nguyễn Thị S tổng số tiền 269.490.018 đồng, trong đó 212.100.000 đồng tiền gốc và 57.390.018 đồng tiền lãi suất.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: anh Nguyễn Ngô H, chị Lê Thị Th phải chịu 13.474.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị S 5.732.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008064 ngày 08 tháng 4 năm 2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 9, tỉnh Nghệ An).

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

"Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự: thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 9;
- Phòng THADS khu vực 9;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Hồng Lợi

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 9;
- Phòng THADS khu vực 9;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Hồng Lợi

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Phan Hồng Lợi

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Phan Hồng Lợi